TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số: TL 30 /2026

1. Thửa đất số: 5,135,136;296 ; Tờ bản đồ địa chính: 73;63, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai

2. Diện tích: ; loại đất: (theo danh sách đính kèm) ; Tài liệu đo đạc: Tờ bản đồ địa chính: 73;63

3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai.

4. Giấy chứng nhận:

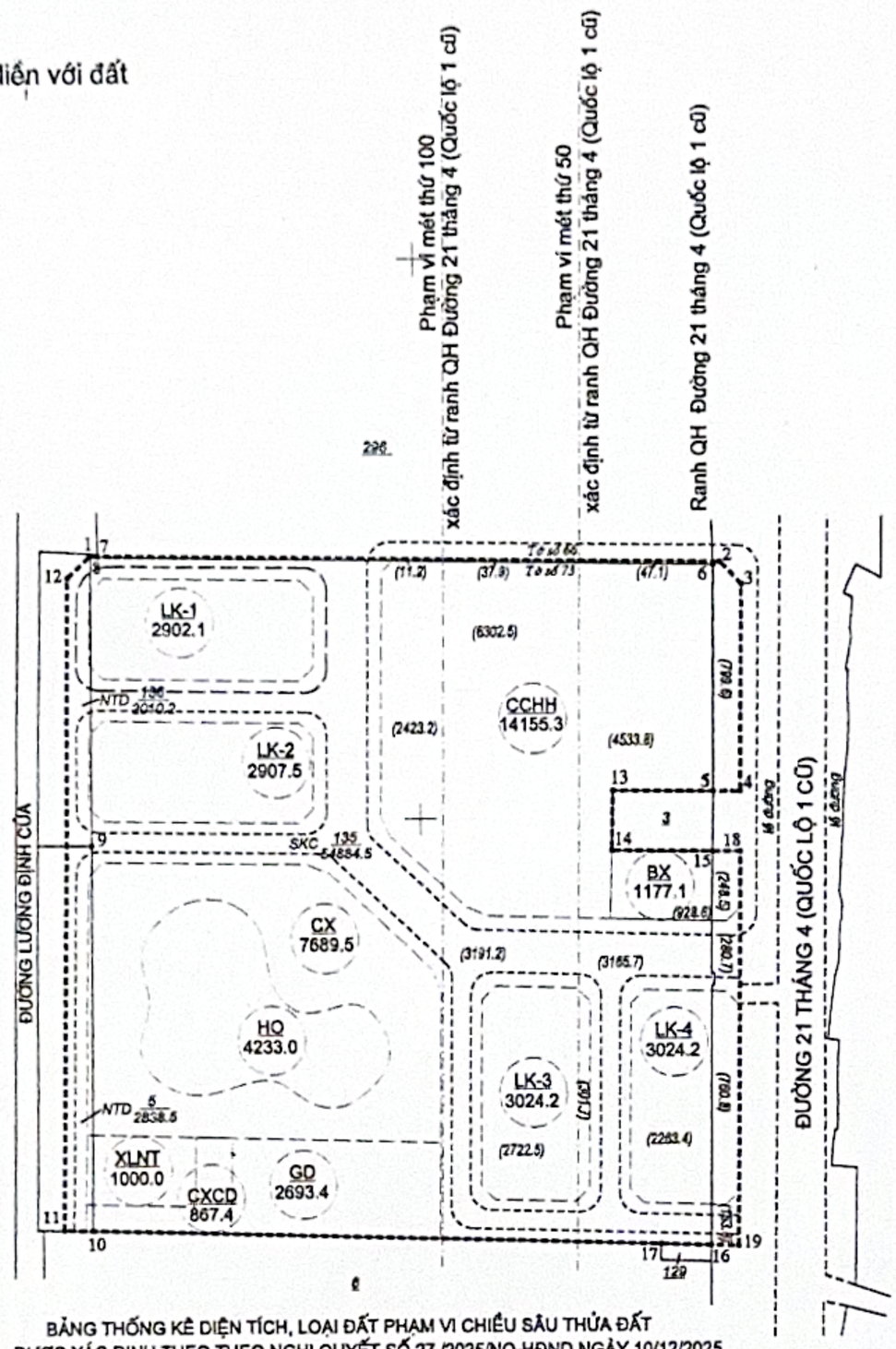
5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):

6. Các thông tin khác cần trích lục:

- Ranh giới khu đất được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,13,14,15,18,19,16,17,10,11,12,1) có diện tích là: 59502.6m2
- Ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính số 8195/2025 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 16/09/2025.
- Vị trí ranh giới thông tin quy hoạch được xác định theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo QĐ số 1738/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND phường Long Khánh.
- Bản vẽ này được thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 68/TTPTQĐ-QL&PTQĐ ngày 09/05/2026)

(về việc cắt lớp, xác định vị trí khu đất)

7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất



8. Bảng liệt kê tọa độ và chiều dài các cạnh thửa

Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước cạnh (m)
Đỉnh	X	Y	
1	1208694.96	443679.88	231.17
2	1208691.23	443911.01	11.32
3	1208683.11	443918.90	73.52
4	1208609.59	443917.81	9.98
5	1208609.72	443907.83	80.49
6	1208690.21	443908.59	225.84
7	1208694.78	443682.79	2.68
8	1208694.84	443680.12	103.86
9	1208590.98	443678.93	138.98
10	1208452.01	443677.35	10.41
11	1208452.23	443666.94	234.91
12	1208687.09	443671.72	11.33
1	1208694.96	443679.88	
8	1208694.84	443680.12	2.68
7	1208694.78	443682.79	225.84
6	1208690.21	443908.59	80.49
5	1208609.72	443907.83	36.95
13	1208610.21	443870.89	22.29
14	1208587.93	443870.26	37.00
15	1208587.31	443907.25	142.14
16	1208445.19	443905.33	18.50
17	1208445.74	443886.84	209.58
10	1208452.01	443677.35	138.98
9	1208590.98	443678.93	103.86
8	1208694.84	443680.12	
15	1208587.31	443907.25	10.23
18	1208587.14	443917.48	142.27
19	1208444.89	443915.39	10.07
16	1208445.19	443905.33	142.14
15	1208587.31	443907.25	

BẢNG THỐNG KÊ LOẠI ĐẤT THEO BĐĐC

STT	Loại đất	Tổng số thửa	Tổng diện tích	Diện tích trong khu đất	Diện tích còn lại
1	NTD	2	4848.7	2230.0	2618.7
2	SKC	2	88723.7	55019.1	33704.6
3	DGT		2253.5	2253.5	0.0
	Tổng	4	95825.9	59502.6	36323.3

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT PHẠM VI CHIỀU SÂU THỬA ĐẤT
ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 27 /2025/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2025
VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 28/2025/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2025 CỦA HĐND TỈNH ĐỒNG NAI
XÁC ĐỊNH THEO ĐƯỜNG 21 THÁNG 4 (QUỐC LỘ 1 CŨ) - ĐOẠN CẦU VƯỢT LONG KHÁNH ĐẾN GIÁP TƯỢNG ĐÀI.

STT	Loại đất theo QH	Diện tích tính từ ranh quy hoạch giao thông (bao gồm cả diện tích quy hoạch) đến hết mét thứ 50(m2)	Diện tích từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 (m2)	Diện tích từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất (m2)	Tổng (m2)
1	Đất nhà ở	8706.4	9062.9	8244.0	26013.3
2	Đất giáo dục	0.0	0.0	2693.4	2693.4
3	Đất cây xanh	0.0	0.0	12789.9	12789.9
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	0.0	0.0	1000.0	1000.0
5	Đất bãi đỗ xe	1177.1	0.0	0.0	1177.1
6	Đất giao thông	3610.2	3191.2	9027.5	15828.9
	Tổng	13493.7	12254.1	33754.8	59502.6

CHÚ THÍCH:

CCHH 141155.3 : KÝ HIỆU LÔ ĐẤT / DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

- - - - - - -: Ranh quy hoạch 1/500

————: Ranh bản đồ địa chính

SKC 153/54884.5 : Loại đất / Số thửa / Diện tích Theo BĐĐC

Đồng Nai, ngày 11 tháng 05 năm 2026
Người kiểm tra: Vũ Văn Ân

NGƯỜI TRÍCH LỤC
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TRẦN VĂN TƯỞNG

Đồng Nai, ngày 11 tháng 5 năm 2026
CƠ QUAN TRÍCH LỤC
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

LÊ VĂN NGỌC